DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3285 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *29* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm nghiệm chất lượng Tiến Nông**
Laboratory:	***Tien Nong Quality Testing LAB***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Nghiên cứu phát triển Khoa học và Công nghệ Tiến Nông**
Organization:	***Center for Research Development Science and Technology Tien Nong***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1519**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Thị Thu Hoài**
Laboratory manager:	***Nguyen Thi Thu Hoai***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày** *28 / 10* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Lô CN 9, Khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa** ***Lot CN9, Zone B, Bim Son Industrial Park, Bim Son Ward, Thanh Hoa Province***
Địa điểm: *Location:*	**Lô CN 9, Khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa** ***Lot CN9, Zone B, Bim Son Industrial Park, Bim Son Ward, Thanh Hoa Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0856277199**
Email:	**Vilas1519.tiennong@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total sulfur content* *Gravimetric method*		TCVN 9296:2012
2.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu Phương pháp phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis) *Determination of available silicon content* *Spectrophotometric method (UV-Vis)*		TCVN 11407:2019
3.		Xác định pH Phương pháp sử dụng máy đo pH với điện cực thủy tinh *Determination of pH value* *Potentiometric method*		TCVN 13263-9:2020
4.	**Phân bón (Ngoại trừ phân lân nung chảy, hỗn hợp Super phosphate)** ***Fertilizers (excluding fused phosphate and superphosphate mixtures)***	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis) *Determination of available Phosphorus content* *Spectrophotometric method (UV-Vis)*	0.15%	TCVN 8559:2010
5.	**Phân bón rắn** ***Solid fertilizer***	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of Moisture content* *Drying method*		TCVN 9297:2012
6.	**Phân bón Silicat kiềm** ***Alkaline silicate fertilizer***	Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available Silicon content* *Gravimetric method*		TCCS 772:2020/BVTV

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Phân bón có chứa chất hữu cơ** ***Fertilizers containing organic matter***	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black *Determination of total Organic Carbon* *Walkley Black method*		TCVN 9294:2012
8.		Xác định Axit Humic và Axit Fulvic Phương pháp chuẩn độ *Determination of Humic Acid and Fulvic Acid* *Titration method*		TCVN 8561:2010
9.	**Phân bón có chứa Kali** ***Fertilizers containing potassium***	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of available Potassium content.* *Flame photometric method*	0.1%	TCVN 8560:2018
10.	**Phân bón có chứa hàm lượng Ca hoặc Mg ≥ 5%** ***Fertilizer containing Ca or Mg ≥ 5%***	Xác định hàm lượng Canxi và Magie tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total Calcium and Magnesium content* *Titration method*		TCVN 12598:2018
11.	**Phân bón không chứa Nitơ dạng nitrat** ***Fertilizer do not contain nitrate nitrogen***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Nitrogen content* *Titration method*	0.1%	TCVN 8557:2010
12.	**Phân bón hỗn hợp NPK** ***NPK mixed fertilizer***	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of Moisture content* *Drying method*		TCVN 5815:2018
13.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Nitrogen content* *Titration method*	0.1%	TCVN 5815:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Phân bón hỗn hợp NPK** ***NPK mixed fertilizer***	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available Phosphorus content* *Gravimetric method*	0.2%	TCVN 5815:2018
15.	**Phân Lân nung chảy** ***Fused phosphate fertilizer***	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available Phosphorus content* *Gravimetric method*		TCVN 1078:2023
16.	**Phân bón** ***Fertilizer***	Xác định photpho hòa tan trong nước Phương pháp phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis) *Determination of water-soluble phosphorus* *Spectrophotometric method (UV-Vis)*	0.3%	TCVN 10678:2015
17.	**Phân bón Super Phosphat** ***Superphospha te fertilizer***	Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu Phương pháp khối lượng *Determination of available Phosphorus content* *Gravimetric method*		TCVN 4440:2018
18.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl cải biên *Determination of total Nitrogen content* *Modified Kjeldahl method*	0.04%	TCVN 6498:1999
19.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis) *Determination of total phosphorus content* *Spectrophotometric method (UV-Vis)*	0.025%	TCVN 8940:2011
20.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp quang kế ngọn lửa *Determination of total potassium content* *Flame photometric method*	0.1%	TCVN 8660:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Đất** ***Soil***	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of moisture content* *Drying method*		TCVN 4048:2011
22.	**Phân Urê** ***Urea fertilizer***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Nitrogen content* *Titration method*		TCVN 2620:2014

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ Thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*/ Base Standards of Plant Protection Department, Ministry of Agriculture and Rural Development*

Trường hợp Phòng Kiểm nghiệm chất lượng Tiến Nông - Trung tâm Nghiên cứu phát triển Khoa học và Công nghệ Tiến Nông cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này*/ It is mandatory for Tien Nong Quality Testing LAB - Center for Research Development Science and Technology Tien Nong that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*